

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÀI: Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Malaysia trong tháng  
8/2024**

**THUỘC NHIỆM VỤ**

**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai  
hiệp định CPTPP năm 2024”**

**Hà Nội, 2024**

## **Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Malaysia trong tháng 8/2024**

Malaysia có nền kinh tế ổn định và mạnh mẽ nhờ các nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc. Nền kinh tế của quốc gia Đông Nam Á này đang ở giai đoạn tăng trưởng bất chấp khả năng tác động từ một số thách thức toàn cầu như căng thẳng địa chính trị và lãi suất gia tăng ở các nước phát triển.

Chính phủ Malaysia đang cố gắng giữ đà phát triển của nền kinh tế đối với triển vọng kinh tế vĩ mô. Cũng như thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, các lĩnh vực khác nhau như sản xuất, xây dựng, bất động sản, công nghệ và năng lượng đang thu hút đầu tư tích cực cả trong nước và quốc tế.

Chỉ số niềm tin kinh doanh (BCI) quý 2 năm 2024 cho thấy các doanh nghiệp vẫn lạc quan. Chỉ số chung đạt 54,0 (quý 1 năm 2024: 53,4), duy trì trên mức trung lập là 50 trong quý thứ hai liên tiếp. Tâm lý doanh nghiệp đạt mức cao là 59,3 trong quý 2 năm 2024, tăng so với mức 57,1 trong quý 1 năm 2024, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn lạc quan ở mức 52,6, giảm nhẹ so với mức 53,0 trong quý trước.

Chỉ số niềm tin kinh doanh thể hiện ở doanh số bán lẻ tại Malaysia giảm 1% so với tháng tháng 7 năm 2024, sau khi tăng 0,2% trong tháng 6/2024. Doanh số bán lẻ tại Malaysia trung bình 0,77% từ năm 2014 đến năm 2024, đạt mức cao nhất là 30,5% vào tháng 5 năm 2020 và mức thấp nhất là -30,5% vào tháng 4 năm 2020

### **+ *Tốc độ tăng trưởng GDP***

Năm 2023, GDP của Malaysia đạt bình quân 3,6% thấp hơn nhiều so với mức 8,9% được ghi nhận trong năm 2022

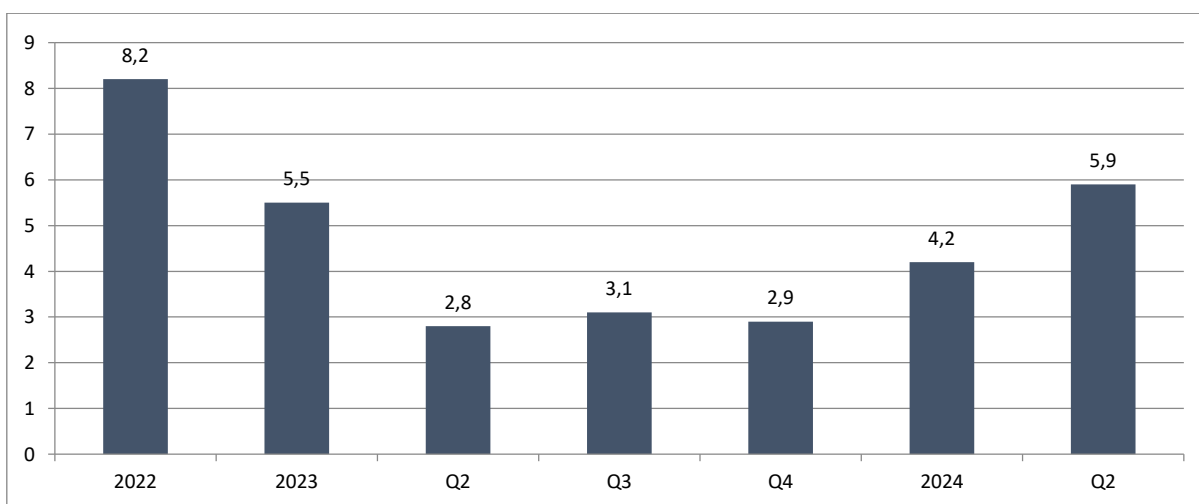
Trong quý 2/2024, nền kinh tế Malaysia tăng trưởng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, cải thiện rõ rệt so với mức tăng 4,2% trong quý 1. Đây là mức tăng trưởng GDP cao nhất kể từ quý 4 năm 2022, trong bối cảnh sản lượng vững chắc trên tất cả các lĩnh vực. Hoạt động dịch vụ tăng (5,9% so với 4,8% trong quý 1), được thúc đẩy bởi thương mại bán buôn và bán lẻ. Ngoài ra, sản lượng sản xuất tăng (4,7% so với 1,9%), được thúc đẩy bởi khoáng sản phi kim loại, kim loại cơ bản và kim loại chế tạo; và dầu mỏ, hóa chất, cao su và nhựa. Hơn nữa, sản lượng nông nghiệp tăng đáng kể (7,2% so với 1,7%), dẫn đầu là dầu cọ và chăn nuôi.

Trong khi đó, sản lượng xây dựng tăng tốc (17,3% so với 11,9%), được thúc đẩy bởi kỹ thuật dân dụng và xây dựng chuyên dụng. Tuy nhiên, hoạt động khai thác mỏ và đá đã giảm (2,7% so với 5,7%), do khí đốt tự nhiên giảm bớt. Trên cơ sở điều chỉnh theo mùa, GDP tăng 2,9%. Trong nửa đầu năm 2024, nền kinh tế Malaysia tăng trưởng 5,05%, mạnh hơn mức tăng 4,1% cùng kỳ năm 2023

So với quý trước, GDP của Malaysia tăng 2,9% trong quý 2/2024, đánh dấu quý tăng trưởng thứ hai liên tiếp và là tốc độ nhanh nhất kể từ quý 2/2022

### **Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Malaysia**

*(Đơn vị tính: %)*



*Nguồn: Trading Economics*

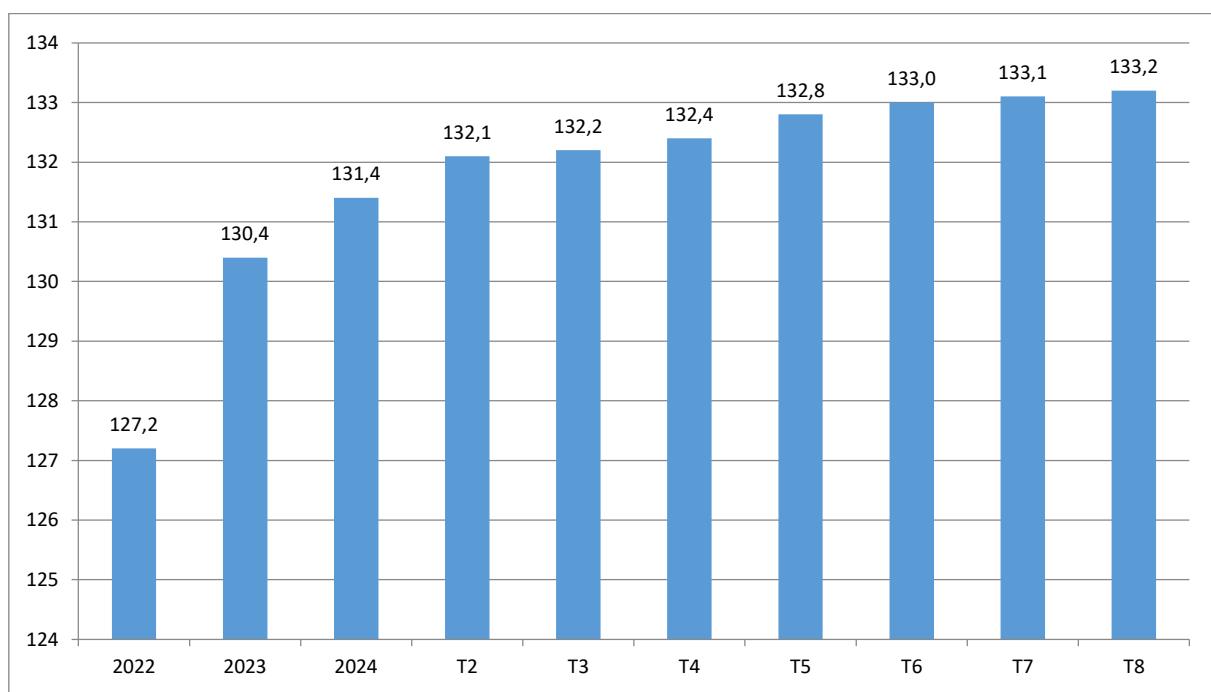
## + Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số CPI bình quân của Malaysia năm 2023 ở mức 130,4 điểm tăng 2,46 % so với năm 2022. Trong những tháng đầu năm 2024, CPI giảm tốc đáng kể.

Trong tháng 8/2024, CPI tại Malaysia ở mức 133,20 điểm, tăng từ mức 133,10 điểm vào tháng 7 năm 2024. Với diễn biến này, CPI duy trì tốc độ tăng ở mức từ 1,5% - 2% so với cùng kỳ năm trước trong những tháng gần đây, điều này phản ánh tổng quát sự ổn định và áp lực chi phí được kiểm chế, cùng với việc thực hiện chính sách trong nước về trợ cấp và kiểm soát giá, cũng như giá hàng hóa toàn cầu và diễn biến thị trường tài chính.

**Biểu đồ 2: CPI của Malaysia giai đoạn 2022 - 2024**

(Đơn vị tính: điểm)



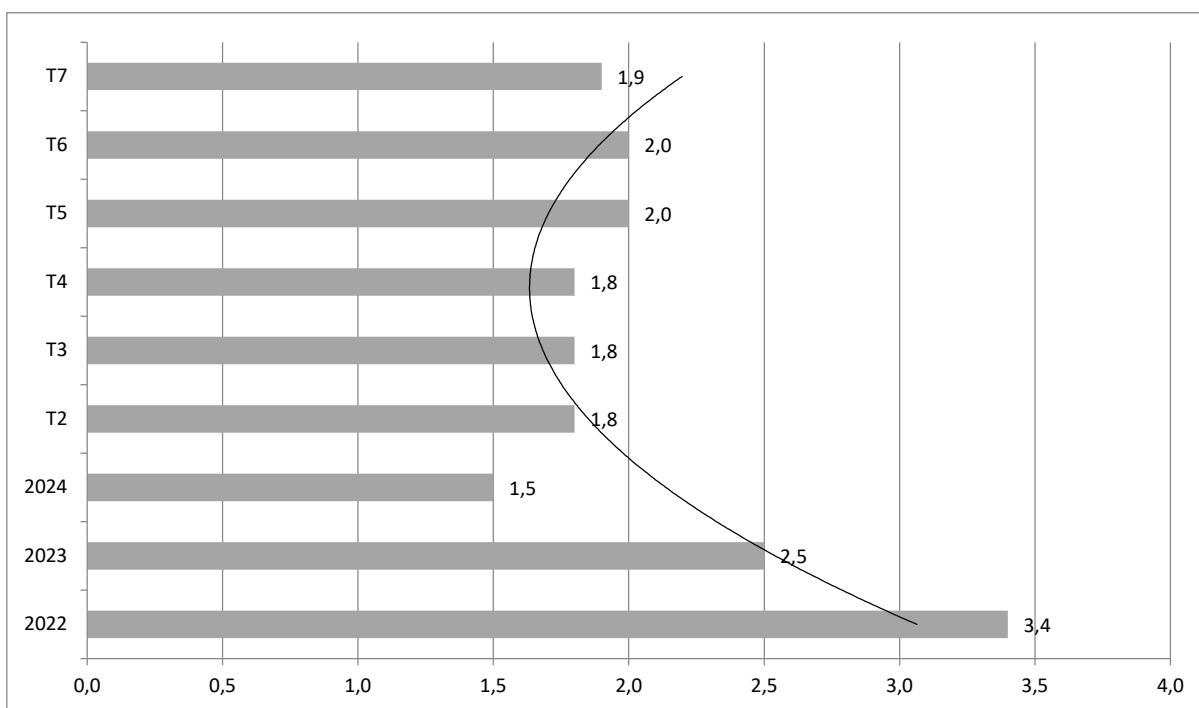
*Nguồn: Trading Economics*

Tăng trưởng tín dụng cho khu vực tư nhân phi tài chính tăng lên 5,2% (Quý 4 năm 2023: 4,8%). Điều này được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng cao hơn trong các khoản vay chưa thanh toán cho cả doanh nghiệp (4,9%; Quý 4 năm 2023: 3,7%) và

hộ gia đình (6,2%; Quý 4 năm 2023: 5,7%) trong khi tăng trưởng trái phiếu doanh nghiệp chưa thanh toán tăng với tốc độ vừa phải hơn (3,2%; Quý 4 năm 2023: 4,2%). Tăng trưởng cho vay doanh nghiệp cao hơn chủ yếu là do tăng trưởng cao hơn trong các khoản vay liên quan đến đầu tư. Theo ngành, tăng trưởng mạnh hơn được hỗ trợ bởi các ngành xây dựng và dịch vụ. Đối với hộ gia đình, tăng trưởng dư nợ cho vay cao hơn ở hầu hết các mục đích vay, phản ánh nhu cầu vay liên tục, đặc biệt là để mua nhà và ô tô.

**Biểu đồ 3: Lạm phát của Malaysia trong giai đoạn 2022 - 2024**

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Trading Economics

### + Tỷ lệ thất nghiệp

Malaysia đang phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp ở giới thanh niên. Theo số liệu được công bố, tính đến tháng 12.2023, hơn 300.000 thanh niên Malaysia từ 15 đến 24 tuổi không có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp là 10,6%. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp ở những người trong độ tuổi từ 15 - 30 là 6,4%, bao gồm

432.000 thanh niên. Hơn nữa, trong năm 2024 dự kiến sẽ có thêm 5 - 6 triệu sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, làm cho vấn đề này càng trở nên phức tạp hơn. Đồng thời, số việc làm được tạo ra vào năm 2023 cũng chậm lại, khiến mọi việc trở nên khó khăn hơn đối với những người trẻ muốn gia nhập lực lượng lao động.

Tình trạng thất nghiệp ở giới trẻ có thể xuất phát từ số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học ở Malaysia có xu hướng ngày càng tăng kể từ sau cuộc cải cách giáo dục những năm 1990. Malaysia đã đầu tư đáng kể vào việc xây dựng nguồn nhân lực càng tăng đối với lao động có trình độ chuyên môn cao nhằm chuyển đổi từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.

Theo dữ liệu từ Cục Thống kê Malaysia, tỷ lệ thất nghiệp của Malaysia là 3,3% vào tháng 7 năm 2024, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2023 và không thay đổi trong 6 tháng đầu năm 2024.

Số lượng người thất nghiệp giảm nhẹ 0,1% theo tháng xuống còn khoảng 566.500 người trong khi mức giảm theo năm là 3,2%.

Tháng 6/2024, số người có việc làm tiếp tục xu hướng tích cực, tăng 0,1% so với tháng trước, đạt 16,58 triệu người, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động tháng 6 năm 2024 tiếp tục tăng 0,1% so với tháng trước, đạt tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 70,3%. So với cùng kỳ năm trước, mức tăng là 1,7%.

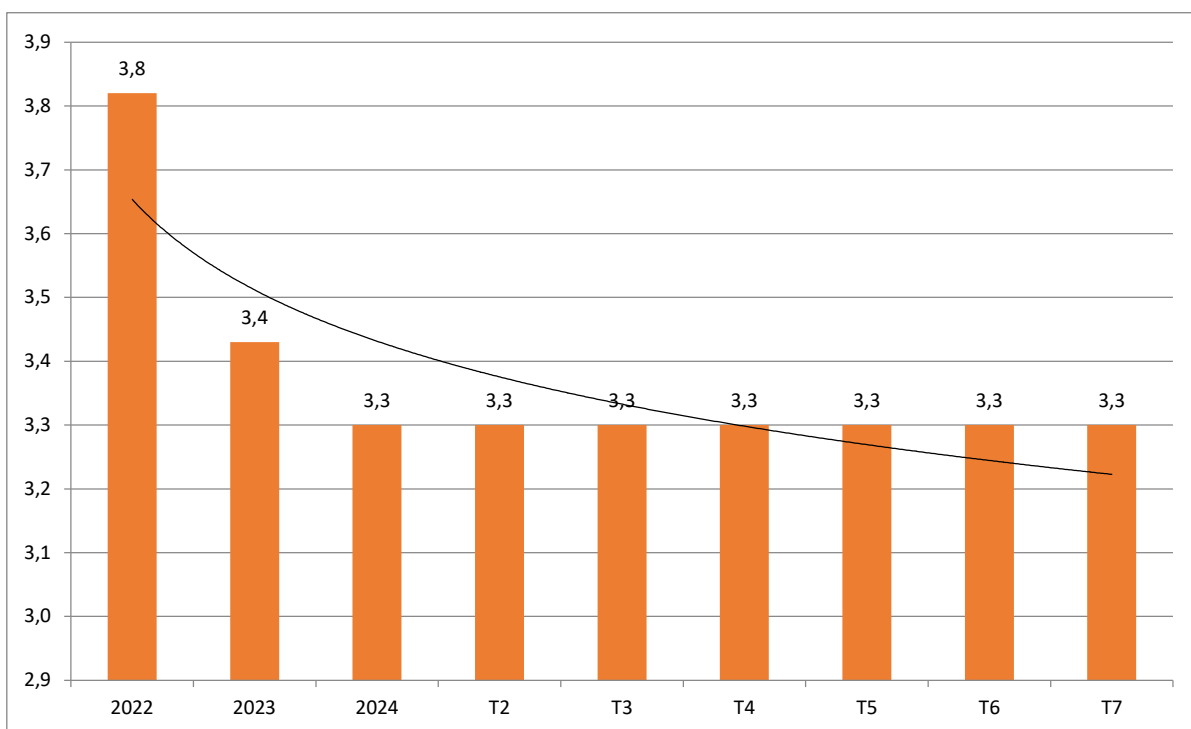
Số người ngoài lực lượng lao động tháng 5 - 6 năm 2024 giảm nhẹ so với tháng trước là 0,003% xuống còn 7,23 triệu người và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, tỷ lệ việc làm trên dân số, chỉ số phản ánh khả năng tạo việc làm của nền kinh tế, đạt mức 68,0%, theo ghi nhận của tháng trước.

Dự báo tỷ lệ thất nghiệp tại Malaysia dự kiến sẽ là 3,40% vào cuối quý 3/2024. Về lâu dài, Tỷ lệ thất nghiệp của Malaysia dự kiến sẽ có xu hướng quanh mức 3,7% vào năm 2025.

#### **Biểu đồ 4: Tỷ lệ thất nghiệp của Malaysia năm 2022 - 2024**

(Đơn vị tính: %)



*Nguồn: Trading Economics*

#### **+ Niềm tin người tiêu dùng**

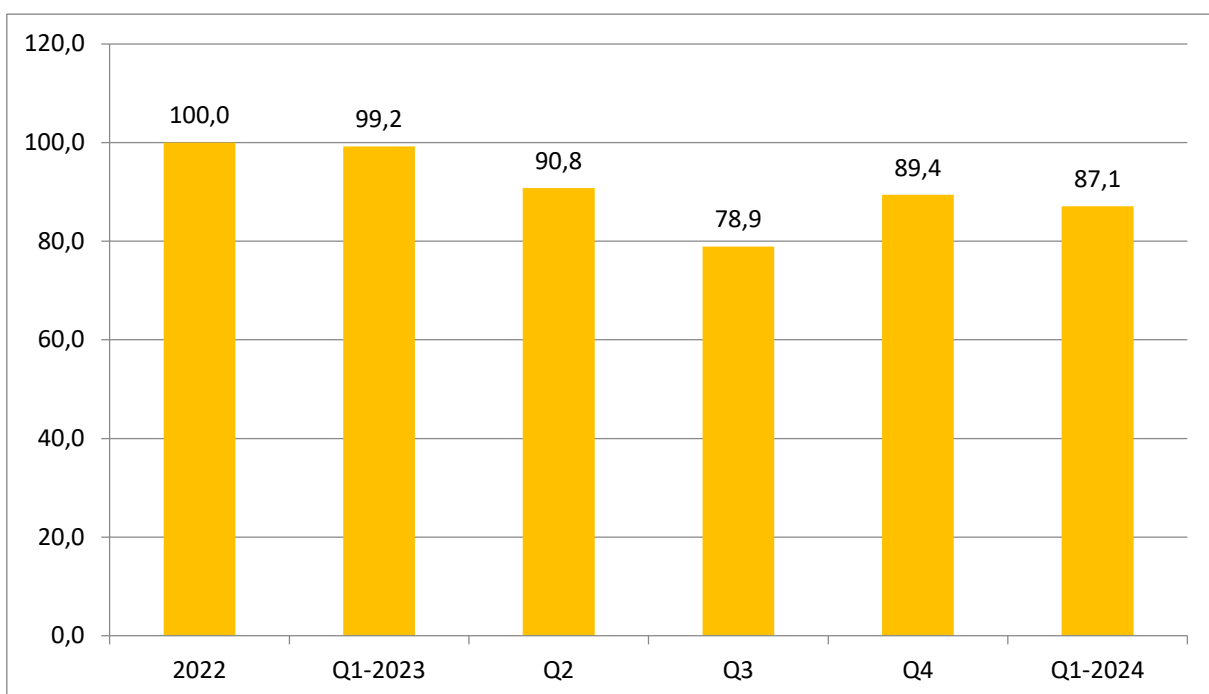
Chỉ số Niềm tin của người tiêu dùng ở Malaysia năm 2023 bình quân ở mức 89,6 điểm giảm 89,6% so với năm 2022.

Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng ở Malaysia quý 1 năm 2024 giảm xuống 87,1 điểm giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2023 và giảm 2,5% so với quý 4 năm 2023.

Quý 2/2024 niềm tin của người tiêu dùng tại Malaysia dự kiến sẽ ở mức 86,0 và kỳ vọng về lâu dài, Niềm tin của người tiêu dùng Malaysia dự kiến sẽ có xu hướng quanh mức 105,00 điểm vào năm 2025.

### **Biểu đồ 5: Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Malaysia**

*(Đơn vị tính: điểm)*



*Nguồn: Trading Economics*

### **Tình hình thương mại của thị trường**

#### **- Về xuất khẩu**

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Malaysia đạt 312,6 tỷ USD, giảm 11,28% so với năm 2022.

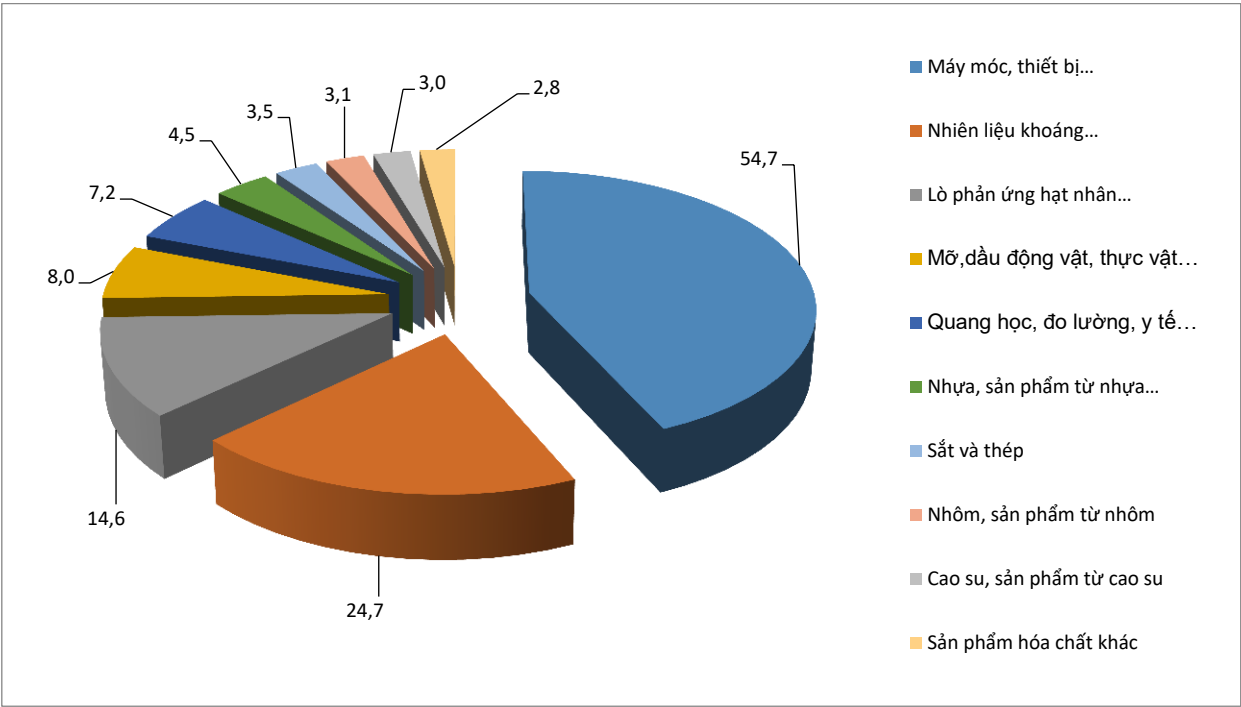
6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Malaysia ra thế giới đạt 154,7 tỷ USD giảm 1,93% so với cùng kỳ năm 2023 đạt 157,7 tỷ USD. Trong đó, Malaysia xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu như: nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt



54,7 tỷ USD; nhóm (Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất của chúng; chất bitum; khoáng sản . . .) đạt 24,7 tỷ USD; nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng...) đạt 24,7 tỷ USD;

**Biểu đồ 6: 10 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực trong 6 tháng đầu năm 2024 của Malaysia**

*Đơn vị tính (Tỷ trọng %)*



*Nguồn: Trademap*

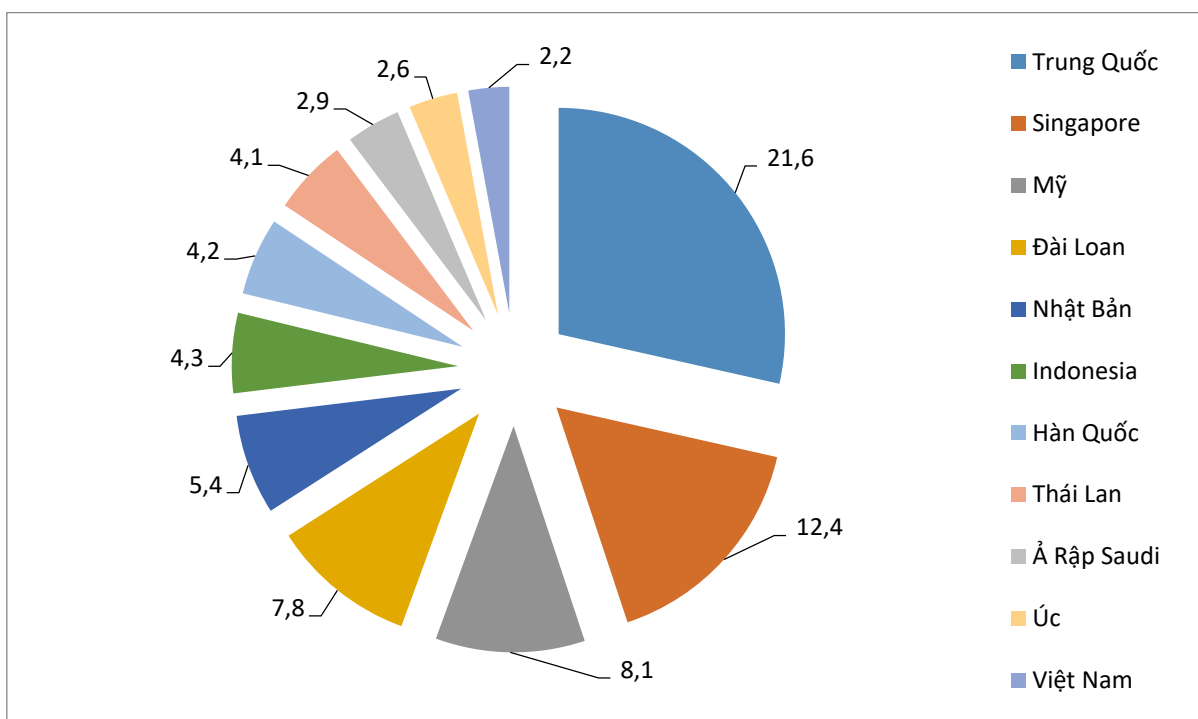
**- Về nhập khẩu**

Năm 2023 Malaysia nhập khẩu hàng hoá từ các nước trên thế giới đạt 265,6 tỷ USD giảm 9,77% so với năm 2022. Trong đó, Malaysia nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,2%, giá trị tăng 0,02% so với cùng kỳ 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hàng hóa của Malaysia từ các nước trên thế giới đạt 140.73 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2023.

**Biểu đồ 7: 10 nguồn cung hàng hóa lớn nhất của Malaysia trong 6 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: ITC

Theo số liệu từ ITC, trong năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Malaysia nhiều nhất là các mặt hàng máy móc thiết bị như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ... giá trị 72,81 tỷ USD chiếm tỷ trọng 72,4% tiếp đó lần lượt là Nhiên liệu, dầu khoáng và các sản phẩm từ dầu khoáng đạt 50,77 tỷ USD; Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí 25,22 tỷ USD; Nhựa và các sản phẩm bằng chất dẻo 8,48 tỷ USD.

6 tháng đầu năm 2024 Malaysia nhập khẩu từ thế giới và Việt nam một số mặt hàng chủ yếu như;

- Nhóm (Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, tivi...) đạt 37.7 tỷ USD tăng 5,31% so cùng kỳ năm 2023;

- Nhóm (Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; chất bitum; khoáng chất...) đạt 25,7 tỷ USD giảm 0,41% so cùng kỳ năm 2023;

- Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 17 tỷ USD tăng 46,3 tỷ USD so cùng kỳ năm 2023;

- Nhóm (Quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật ...) đạt 3,4 tỷ USD tăng 7,7% so cùng kỳ năm 2023;

+ Một số mặt hàng Malaysia nhập khẩu từ Việt Nam năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024:

Trong năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Malaysia từ Việt Nam đạt 6,18 tỷ USD, giảm 16,71% so với năm 2022, tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Malaysia từ Việt Nam. Trong đó đứng đầu là những nhóm hàng như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện điện tử 1,92 tỷ USD giảm 32,12%; nhóm hàng sắt thép đạt 598 triệu USD giảm 18,06%; nhóm các sản phẩm hóa chất 544,7 triệu USD tăng 181,9% so với năm 2022.

Đáng chú ý năm 2023 nhóm các sản phẩm hóa chất tăng 181,9% so với năm 2022. Và ngược lại nhóm Máy móc và thiết bị điện tử và phát lại âm thanh, tivi ... giảm mạnh nhất 32,12%

6 tháng đầu năm 2024, Malaysia nhập khẩu từ Việt Nam 3,09 tỷ USD tăng 0,02% so với cùng kỳ năm 2023; Trong đó nhóm (Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, tivi...) có kim ngạch lớn nhất chiếm 831,5 trăm triệu USD giảm 14,3% so cùng kỳ năm 2023; Nhóm ( Sắt và thép đạt 333,6 triệu USD tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2023;

**Bảng 1: Một số mặt hàng Malaysia nhập khẩu nhiều từ Việt Nam và thế giới trong 6 tháng đầu năm 2024**

*(ĐVT: Nghìn USD)*

<b>Mã HS</b>	<b>Mặt hàng</b>	<b>Mlaysia nhập khẩu từ Việt Nam</b>	<b>Mlaysia nhập khẩu từ thế giới</b>	<b>Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Malaysia (%)</b>
--------------	-----------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--

		6 tháng 2024	So với 6 tháng đầu năm 2023 (%)	6 tháng 2024	So với 6 tháng đầu năm 2023 (%)	6 tháng 2023	6 tháng 2024
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.096.217</b>	<b>0,02</b>	<b>140.735.993</b>	<b>7,20</b>	<b>2,36</b>	<b>2,20</b>
'85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, tivi...	831.537	-14,32	37.773.026	5,31	2,7	2,20
'72	Sắt và thép	333.693	7,68	2.919.397	-2,96	10,3	11,43
'10	Ngũ cốc	222.501	121,92	1.477.121	22,11	8,3	15,06
'84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	201.391	-10,43	17.067.313	46,39	1,9	1,18
'38	Các sản phẩm hóa chất khác	170.988	-42,58	2.328.014	-23,12	9,8	7,34
'27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; chất bitum; khoáng chất...	113.463	355,25	25.785.465	-0,41	0,1	0,44
'64	Giày dép, ghệt và các loại tương tự; các phần của bài viết như vậy	91.364	5,54	356.086	4,52	25,4	25,66
'09	Cà phê, trà, maté và gia vị	79.428	115,19	393.818	12,54	10,5	20,17
'29	Hóa chất hữu cơ	78.511	738,79	2.377.369	10,22	0,4	3,30
'44	Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ; than củi	75.377	2,65	518.455	13,05	16,0	14,54
'39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	63.901	48,12	4.369.799	3,39	1,0	1,46
'25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; vật liệu trát tường, vôi và xi măng	63.630	-11,75	287.762	-2,03	24,5	22,11
'61	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc	62.302	6,46	601.530	4,77	10,2	10,36
'90	Quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật ...	50.815	34,25	3.423.380	7,73	1,2	1,48
'23	Phế liệu và chất thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc chế biến sẵn	48.733	-5,68	675.529	-10,99	6,8	7,21
'03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	46.750	-21,21	504.839	-20,71	9,3	9,26

'48	Giấy và bìa; các sản phẩm bằng bột giấy, giấy hoặc bìa	34.501	-10,59	862.593	1,61	4,5	4,00
'15	Mỡ và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được chế biến sẵn; ...	32.630	-33,06	1.008.416	-26,87	3,5	3,24
'70	Thủy tinh và đồ thủy tinh	32.069	-59,49	365.129	-4,96	20,6	8,78
'62	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc	29.708	14,73	344.644	11,92	8,4	8,62
'87	Các phương tiện không phải đầu máy xe lửa hoặc xe điện, các bộ phận và phụ tùng của chúng	27.339	-29,38	3.847.629	-2,08	1,0	0,71
'40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	26.298	-11,05	1.933.782	17,97	1,8	1,36
'96	Các mặt hàng sản xuất khác	26.113	23,82	220.880	8,28	10,3	11,82
'21	Các chế phẩm ăn được khác	24.772	10,75	684.638	5,61	3,5	3,62
'28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm,...	22.306	36,22	1.575.954	-7,17	1,0	1,42
'31	Phân bón	21.490	-10,07	544.305	-16,31	3,7	3,95
'42	Các sản phẩm bằng da; yên ngựa và dây nịt; hàng du lịch, túi xách và các loại đồ đựng tương tự; bài viết...	21.398	10,97	323.352	4,02	6,2	6,62
'08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa	20.348	8,62	486.756	5,04	4,0	4,18
'73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	18.628	-39,39	2.018.569	14,57	1,7	0,92
'54	Sợi nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ vật liệu dệt nhân tạo	15.594	3,48	146.944	11,47	11,4	10,61
'34	Xà phòng, chất hữu cơ hoạt động bề mặt, chất tẩy rửa, chất bôi trơn, chất nhân tạo...	13.690	-36,24	364.898	6,29	6,3	3,75
'94	Nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, đệm và các đồ dùng nội thất tương tự; ...	11.737	6,33	728.017	19,11	1,8	1,61
'63	Các mặt hàng dệt may sẵn khác; bộ; quần áo cũ và các mặt hàng dệt may đã cũ; giẻ rách	11.533	3,78	221.879	11,76	5,6	5,20
'33	Tinh dầu và chất nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm	11.066	-12,37	688.626	6,52	2,0	1,61

vệ sinh						
---------	--	--	--	--	--	--

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trademap*

## ***Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với thị trường Malaysia trong tháng 8/2024.***

### **1. Về xuất khẩu**

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Malaysia đạt 4,86 tỷ USD, giảm 12,63% so với năm 2022, chiếm 1,37% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Trong đó đứng đầu là những nhóm hàng như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (654,8 triệu USD); sản phẩm hóa chất (607,2 triệu USD); sắt thép các loại (578,19 triệu USD); điện thoại các loại và linh kiện (400,78 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (379,42 triệu USD)...

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Malaysia trong tháng 8/2024 đạt 434,7 triệu USD, tăng 1,14% so với tháng 7/2024, và giảm 9,26% so với tháng 8 năm 2023. Tính chung trong 8 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Malaysia đạt 3,48 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Các mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Malaysia trong 8 tháng đầu năm 2024 gồm:

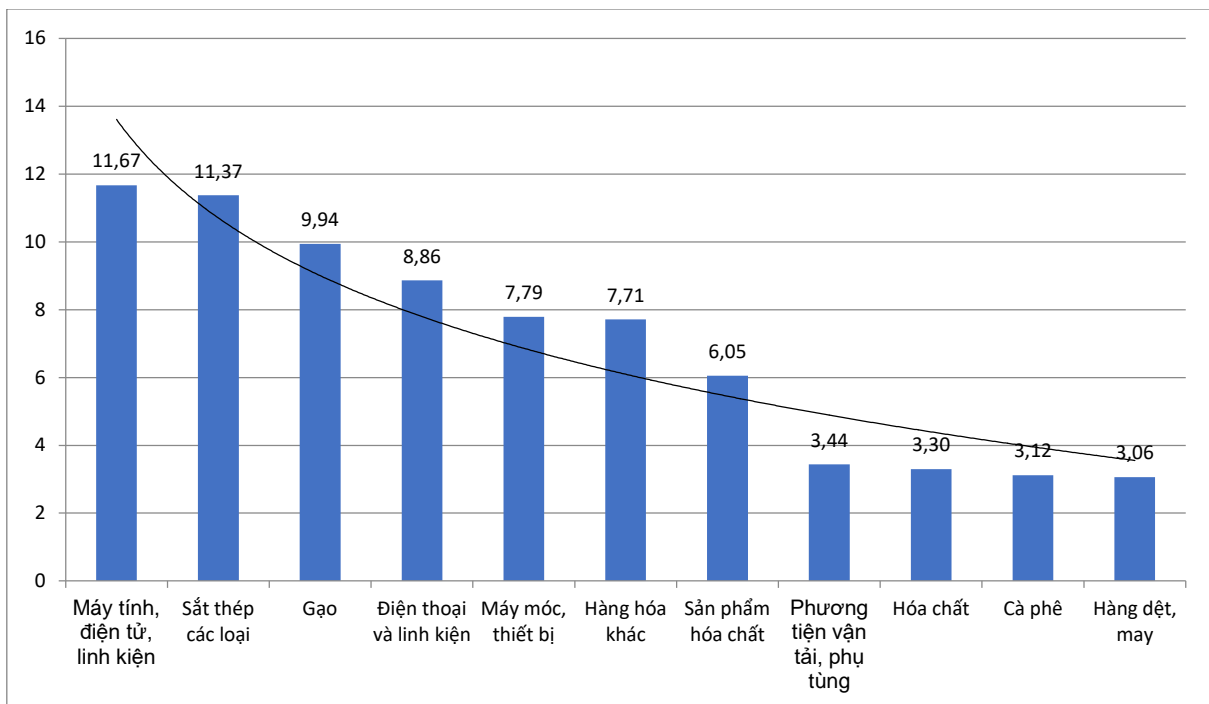
- Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với kim ngạch đạt 406,3 triệu USD, giảm 4,07% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 11,66% giá trị xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024;

- Mặt hàng sắt thép các loại đạt 395,9 triệu USD, giảm 1,15% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 11,37% giá trị xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024;

- Mặt hàng Gạo đạt 345,9 triệu USD tăng 152,93% so với so với cùng kỳ năm 2023, và chiếm tỷ trọng 9,94% kim ngạch xuất khẩu;

## Biểu đồ 8: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang Malaysia có tỷ trọng cao trong 8 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2024, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2023 lần lượt là:

- Mặt hàng Gạo tăng 152,95%; Hóa chất tăng 140,6%; cà phê tăng 118,07%; Những mặt hàng này đều kim ngạch cao trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Malaysia;

Ở chiều ngược lại nhóm các mặt hàng trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu giảm mạnh so với 8 tháng đầu năm 2023 lần lượt như:

- Mặt hàng sản phẩm hóa chất giảm 53,4%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 43,8%; clanhke và xi măng giảm 25,88%. Các nhóm này có quy mô xuất khẩu thấp trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu;

Nhìn chung, trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Malaysia tăng 4,37% do kinh tế của Malaysia tăng trưởng đáng kể, ngoài ra

cũng phải kể đến các doanh nghiệp Việt Nam cũng tích cực tận dụng tối đa ưu đãi thuế quan trong CPTPP cũng như các FTA khác với các thị trường đối tác thành viên Hiệp định.

**Bảng 2: Xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Malaysia trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024**

(ĐVT: nghìn USD)

Nhóm mặt hàng	Tháng 8/2024 (USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng đầu năm 2024	So cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)
<b>Tổng KNXK</b>	<b>434.716</b>	<b>1,14</b>	<b>-9,26</b>	<b>3.480.798</b>	<b>4,27</b>	<b>100</b>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	81.756	73,28	21,66	406.331	-4,07	11,67
Sắt thép các loại	52.950	48,77	18,44	395.915	1,15	11,37
Gạo	31.757	-19,59	36,88	345.936	152,93	9,94
Điện thoại các loại và linh kiện	26.931	-8,25	-39,2	302.283	0,16	8,68
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	33.319	-9,92	-0,42	271.277	6,1	7,79
Hàng hóa khác	37.017	-4,42	16,44	268.445	12,5	7,71
Sản phẩm hóa chất	6.790	-51,53	-90,8	210.518	-53,4	6,05
Phương tiện vận tải và phụ tùng	14.356	-18,97	-17,76	119.900	-18,91	3,44
Hóa chất	3.741	-83,38	-65,9	114.825	140,6	3,30



<b>Nhóm mặt hàng</b>	<b>Tháng 8/2024 (USD)</b>	<b>So với tháng 7/2024 (%)</b>	<b>So với tháng 8/2023 (%)</b>	<b>8 tháng đầu năm 2024</b>	<b>So cùng kỳ năm 2023 (%)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Cà phê	13.778	-12,47	139,2	108.638	118,07	3,12
Hàng dệt, may	15.285	9,79	7,11	106.644	9,78	3,06
Gỗ và sản phẩm gỗ	12.781	-13,35	-5,23	103.442	10,1	2,97
Giày dép các loại	11.449	7,81	10	77.825	13,62	2,24
Hàng thủy sản	9.017	-23,15	-17	72.004	-10,14	2,07
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	8.057	-18,27	-34,81	67.423	-9,88	1,94
Giấy và các sản phẩm từ giấy	6.513	-1,58	10,19	45.965	-7,22	1,32
Kim loại thường khác và sản phẩm	5.814	-5,6	58,74	42.767	14,82	1,23
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	4.845	-4,8	-46,37	40.728	-43,8	1,17
Sản phẩm từ chất dẻo	4.392	4,28	16,62	40.672	54,56	1,17
Hàng rau quả	4.768	-5,04	15,04	37.721	5,35	1,08
Chất dẻo nguyên liệu	4.675	-19,17	-1,07	37.274	30,37	1,07
Clanhke và xi măng	5.329	43,96	-18,97	34.337	-25,88	0,99
Phân bón các loại	5.349	-5,39	31,96	32.615	44,95	0,94

<b>Nhóm mặt hàng</b>	<b>Tháng 8/2024 (USD)</b>	<b>So với tháng 7/2024 (%)</b>	<b>So với tháng 8/2023 (%)</b>	<b>8 tháng đầu năm 2024</b>	<b>So cùng kỳ năm 2023 (%)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Sản phẩm từ sắt thép	3.979	-16,68	43,21	29.963	16,93	0,86
Xăng dầu các loại	10.636	247,18	403,69	27.413	41,35	0,79
Xơ, sợi dệt các loại	2.333	-18,9	-52,43	21.085	-15,97	0,61
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	2.104	-6,72	16,07	16.384	32,3	0,47
Cao su	4.543	-6,93	550,78	15.931	194,35	0,46
Dây điện và dây cáp điện	1.908	-10,47	-13,9	12.881	-14,19	0,37
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.879	17,08	-6,56	12.739	-7,74	0,37
Sản phẩm gốm, sứ	1.427	-23,78	-5,36	10.339	3,14	0,30
Sản phẩm từ cao su	1.201	-5,57	28,33	9.090	-1,67	0,26
Hạt tiêu	1.050	-16,96	90,38	7.167	47,37	0,21
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1.620	28,49	186,59	7.023	40,98	0,20
Sắn và các sản phẩm từ sắn	289	106,86	-62,56	6.173	37,01	0,18
Quặng và khoáng sản khác	95	-85,68	-93,27	5.412	42,86	0,16
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	538	-29,36	0,84	4.747	28,95	0,14

Nhóm mặt hàng	Tháng 8/2024 (USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng đầu năm 2024	So cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)
Chè	445	-19,07	43,09	3.020	48,7	0,09

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## 2. Về nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Malaysia năm 2023 đạt 7,81 tỷ USD, giảm 14,4% so với năm 2022, chiếm 2,39% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam. Trong đó, các nhóm hàng nhập khẩu chủ lực gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (1,85 tỷ USD); xăng dầu các loại (1,58 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (608,84 triệu USD); dầu mỡ động, thực vật (463,79 triệu USD), hóa chất (454,39 triệu USD)...

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Malaysia trong tháng 8/2024 đạt 680,54 triệu USD, giảm 7,17% so với tháng 7 năm 2024; và giảm 14,19% so với tháng 8 năm 2023.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Malaysia đạt 6,14 tỷ USD, tăng 22,42% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhóm các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia có giá trị cao trong 8 tháng đầu năm 2024 gồm các mặt hàng:

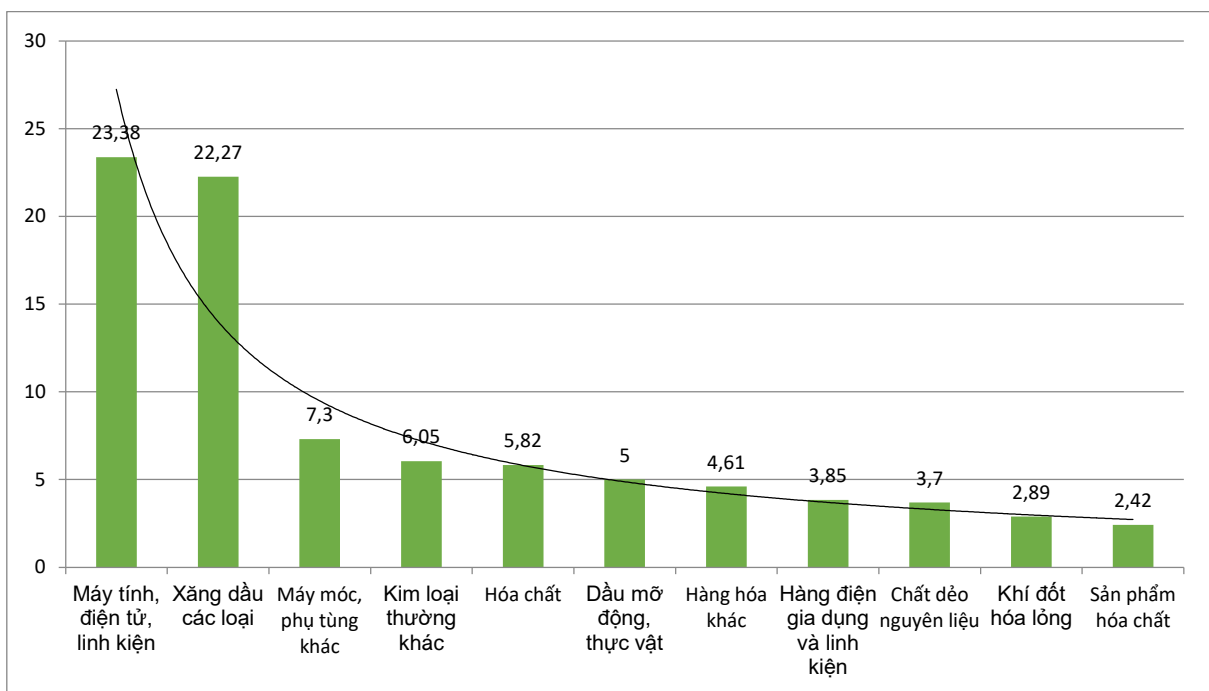
- Nhóm (Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện...) đạt 1,43 tỷ USD, tăng 24,63% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 23,38% giá trị nhập khẩu;

- Nhóm (Xăng dầu các loại) đạt 1,36 tỷ USD, giảm 34,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 22,27% giá trị nhập khẩu;

- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) đạt 448,13 triệu USD, tăng 13,88% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 7,30% giá trị nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024;

**Biểu đồ 9: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Malaysia có tỷ trọng cao trong 8 tháng đầu năm 2024**

( Tính theo tỷ trọng%)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Một số mặt hàng nhập khẩu có tỷ lệ tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 lần lượt là:

- Nhóm (Than các loại) tăng 1.863%; (Khí đốt hóa lỏng) 258,33%; (Cao su) tăng 144,42%; (Dược phẩm) tăng 91,65%; Những mặt hàng này tăng trưởng mạnh nhưng chiếm tỷ trọng khá hạn chế trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia.

**Bảng 3: Nhập khẩu hàng hóa từ Malaysia trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024**

(ĐVT: Nghìn USD)

Nhóm mặt hàng	Tháng 8/2024	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)
<b>*TỔNG KNNK</b>	<b>680.542</b>	<b>-7,17</b>	<b>-14,19</b>	<b>6.140.845</b>	<b>22,42</b>	<b>100</b>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	241.311	17,3	42,51	1.435.685	24,63	23,38
Xăng dầu các loại	12.858	-85,19	-94,42	1.367.590	34,4	22,27
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	65.634	-22,78	5,34	448.136	13,88	7,30
Kim loại thường khác	39.627	-17,66	5,04	371.248	41,11	6,05
Hóa chất	49.166	4	80,58	357.168	31,59	5,82
Dầu mỡ động, thực vật	33.971	-6,71	-29,85	306.829	12,36	5,00
Hàng hóa khác	36.822	19,76	57,1	282.852	5,03	4,61
Hàng điện gia dụng và linh kiện	15.513	-5,34	52,27	236.617	5,9	3,85
Chất dẻo nguyên liệu	42.892	43,82	21,94	227.394	9,92	3,70
Khí đốt hóa lỏng	10.595	15,13	51,56	177.567	258,33	2,89
Sản phẩm hóa chất	19.535	-4,75	11,6	148.373	12,42	2,42
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	10.363	-27,2	42,72	83.780	80,92	1,36
Giấy các loại	14.705	23,45	169,57	81.216	53,17	1,32

<b>Nhóm mặt hàng</b>	<b>Tháng 8/2024</b>	<b>So với tháng 7/2024 (%)</b>	<b>So với tháng 8/2023 (%)</b>	<b>8 tháng đầu năm 2024</b>	<b>So với cùng kỳ năm 2023 (%)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Vải các loại	11.397	27,91	27,95	72.745	23,22	1,18
Sản phẩm từ chất dẻo	7.807	4,59	11,98	56.935	9,99	0,93
Dây điện và dây cáp điện	8.485	-8,54	2,51	53.251	-2,32	0,87
Chế phẩm thực phẩm khác	4.521	-45,09	-26,84	48.996	2,96	0,80
Sữa và sản phẩm sữa	6.173	2,61	-0,53	40.255	4,44	0,66
Sản phẩm từ sắt thép	4.505	-4,2	29,65	32.863	9,26	0,54
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	5.142	7,43	31,97	29.552	5,83	0,48
Sản phẩm từ cao su	4.830	22,77	42,13	29.082	18,43	0,47
Cao su	3.261	-40,06	104,04	22.516	144,42	0,37
Xơ, sợi dệt các loại	1.948	-57,71	21,97	21.664	9,51	0,35
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	4.612	74,77	43,73	20.079	-77,57	0,33
Sắt thép các loại	1.149	13,61	-29,84	19.771	36,56	0,32
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.442	29,4	68,83	19.251	-7,84	0,31
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.664	-33,85	-12,68	19.073	9,86	0,31

<b>Nhóm mặt hàng</b>	<b>Tháng 8/2024</b>	<b>So với tháng 7/2024 (%)</b>	<b>So với tháng 8/2023 (%)</b>	<b>8 tháng đầu năm 2024</b>	<b>So với cùng kỳ năm 2023 (%)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Phân bón các loại	178	-94,64		16.640	51,26	0,27
Gỗ và sản phẩm gỗ	3.235	23,06	65	16.101	-8,78	0,26
Linh kiện, phụ tùng ô tô	2.415	12,1	42,28	15.422	34,86	0,25
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	2.389	195,76	-12,58	13.539	-7,27	0,22
Hàng thủy sản	2.130	42,64	29,63	13.131	-35,53	0,21
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.449	1,93	-23,28	12.611	-19,7	0,21
Quặng và khoáng sản khác	2.417	93,43	261,86	11.626	48,18	0,19
Sản phẩm từ giấy	1.256	4,56	29,46	7.600	7,57	0,12
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	1.005	3,89	30,87	7.326	34,76	0,12
Dược phẩm	234	-75,24	80,14	4.925	91,65	0,08
Nguyên phụ liệu thuốc lá	545	-8,84	-3,1	4.057	-0,76	0,07
Than các loại	-			2.953	1863,66	0,05
Hàng rau quả	288	-21,62	-15,95	2.585	-2,32	0,04
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	74	183,42	-29,16	1.841	19,17	0,03

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### **3. Về cán cân thương mại**

Tính riêng tháng 8/2024, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Malaysia và Việt Nam đạt 1,115 tỷ USD, giảm 12,3% so với tháng 8/2023, trong tháng 8/2024. Việt Nam nhập siêu từ Malaysia 245.826 triệu USD.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Malaysia đạt 9,621 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam nhập siêu từ Malaysia 2,66 tỷ USD.

**Bảng 4: Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Malaysia tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024**

*(Đơn vị tính: NghìnUSD)*

<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Tháng 8/2024</b>	<b>So tháng 8/2023 (%)</b>	<b>8 tháng 2024</b>	<b>So 8 tháng 2023 (%)</b>
Việt Nam xuất khẩu sang Malaysia	434.716	-9,3	3.480.798	4,3
Việt Nam nhập khẩu từ Malaysia	680.542	-14,2	6.140.845	22,4
Thương mại hai chiều	1.115.258	-12,3	9.621.643	15,2
Cán cân thương mại	-245.826	-21,7	-2.660.047	58,5

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Như vậy thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Malaysia trong 8 tháng năm 2024 đạt 9,621 tỷ USD tăng tới 15,2% so cùng kỳ năm 2023 và Việt Nam nhập siêu từ Malaysia 2,660 tỷ USD.

***Triển vọng và dự báo.***



Một trong những yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Malaysia là sự đa dạng trong cấu trúc kinh tế của cả hai nước. Việt Nam có một nền kinh tế phát triển nhanh chóng, với sự đa dạng trong ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp và dịch vụ. Trong khi đó, Malaysia là một trong những quốc gia nguồn lực tự nhiên giàu có, đặc biệt là dầu mỏ và cao su. Sự phù hợp về cấu trúc kinh tế này đã tạo ra nhiều cơ hội hợp tác trong lĩnh vực thương mại và đầu tư giữa hai quốc gia.

Bên cạnh đó mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia còn được thúc đẩy bởi sự phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ. Việt Nam và Malaysia đều đang đầu tư mạnh mẽ vào việc phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác trong lĩnh vực này

Trong đó Malaysia là đối tác quan trọng của Việt Nam, nhất là về thương mại, đầu tư, các doanh nghiệp Malaysia 2 nước ngày càng tham gia đầu tư nhiều và hiệu quả tại Việt Nam.

Bên cạnh đó Việt Nam đang có lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo cơ bản trong khi Malaysia có thế mạnh về sản xuất mặt hàng điện và điện tử, chất bán dẫn, song lại thiếu nguồn nhân lực.

Trên thực tế mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia còn được thúc đẩy bởi sự phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ. Việt Nam và Malaysia đều đang đầu tư mạnh mẽ vào việc phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác trong lĩnh vực này. Các doanh nghiệp của cả hai quốc gia đã cùng nhau tham gia vào các dự án hợp tác, từ việc xây dựng cơ sở hạ tầng đến phát triển các giải pháp công nghệ thông tin tiên tiến. Sự hợp tác này không chỉ tạo ra lợi ích kinh tế mà còn giúp tăng cường năng lực cạnh tranh đối với hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang Malaysia cũng như xuất khẩu đi các nước trên thế giới.

Hơn nữa Malaysia là thị trường có sức mua khá, nhu cầu đa dạng và gắn gũi về văn hóa tiêu dùng với hàng Việt Nam. Độ mở thị trường Malaysia lớn. Mức độ rào cản tương đối thấp với hàng xuất khẩu của Việt Nam do cùng tham gia nhiều hiệp định tự do thương mại khu vực cũng như các (FTA) trong khuôn khổ như ASEAN và ASEAN +, Hiệp định RCEP, đặc biệt là Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Hơn nữa, Malaysia đang thiếu hụt nguồn cung nội địa về nhiều loại thực phẩm thiết yếu như gạo, thủy hải sản...

Ngoài ra Malaysia là thị trường tiềm năng, còn nhiều dư địa cho xuất khẩu hàng hoá Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, lương thực, thực phẩm, đồ uống... Do đó, Việt Nam cần tận dụng cơ hội này xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường này...

Một yếu tố quan trọng nữa Việt Nam và Malaysia thúc đẩy triển khai các cơ chế hợp tác chuyên ngành đã ký kết; phân đấu đưa kim ngạch thương mại song phương đạt 18 tỷ USD vào năm 2025 theo hướng cân bằng; hạn chế áp dụng các rào cản thương mại; tạo thuận lợi xuất nhập khẩu.